GIÁO ÁN SLIDES · HSK 2 · BÀI 11

他比我大三岁

Tā bǐ wǒ dà sān suì

Anh ấy hơn tôi ba tuổi

He's three years older than me

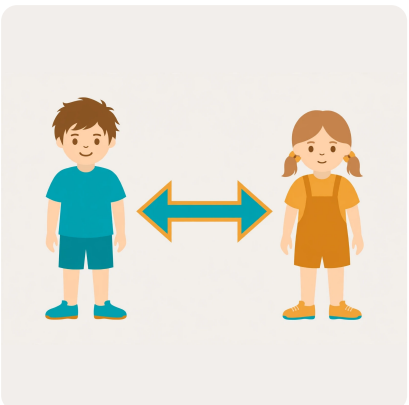
Từ vựng có hình · Ngữ pháp câu chữ 比 · Hội thoại so sánh tuổi · Quiz và Homework đa dạng

🎯 Mục tiêu bài học · Objectives

- Nắm hội thoại “So sánh tuổi” và dùng được 11 từ mới của bài · Master the dialogue and the 11 new words
- Dùng được: Câu chữ 比 (1) — so sánh hơn · 比 comparisons
- Dùng được: So sánh kèm mức chênh lệch (tính từ + số lượng) · Stating how much more

👩‍🏫 **GV:** Mở đầu: đặt câu hỏi gợi mở theo chủ đề bài, ghi nhanh ý học viên lên bảng.

📚 Từ vựng 1/3 · 比 … 可能

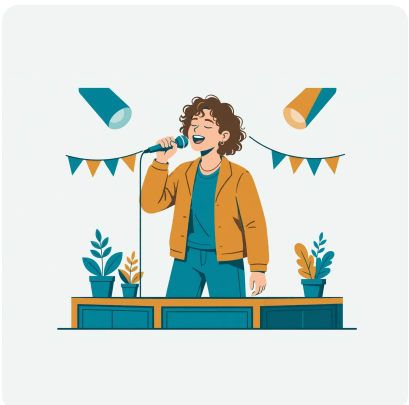


比

bǐ

so với

than (comparison)



唱歌

chànggē

hát

to sing

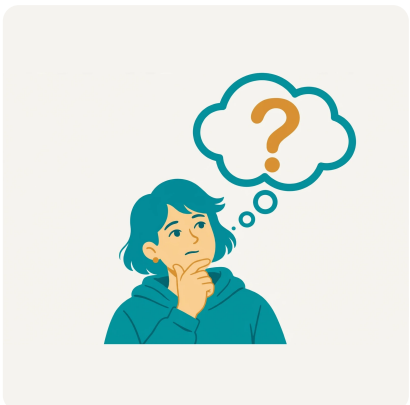


孩子

háizi

trẻ con

child



可能

kěnéng

có thể, có lẽ

possible; maybe

🧑‍🏫 **GV:** Đọc mẫu từng từ (audio trên web), lớp đọc đồng thanh rồi cá nhân. Từ khó: diễn tả bằng hành động/tranh.

📚 Từ vựng 2/3 · 男 … 去年



男

nán

nam

male



女

nǚ

nữ

female



便宜

piányi

rẻ

cheap



去年

qùnián

năm ngoái

last year

🧑‍🏫 **GV:** Đọc mẫu từng từ (audio trên web), lớp đọc đồng thanh rồi cá nhân. Từ khó: diễn tả bằng hành động/tranh.

📚 Từ vựng 3/3 · 说话 … 右边



说话

shuōhuà

nói chuyện

to speak; to talk

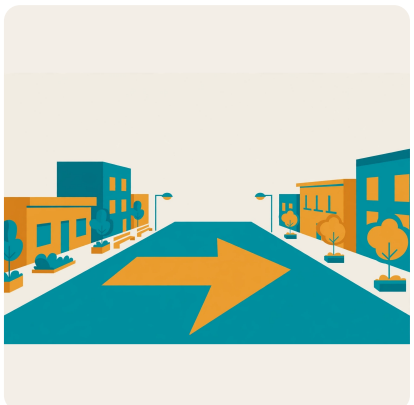


姓

xìng

họ là

to be surnamed



右边

yòubian

bên phải

right side

🧑‍🏫 **GV:** Đọc mẫu từng từ (audio trên web), lớp đọc đồng thanh rồi cá nhân. Từ khó: diễn tả bằng hành động/tranh.

📖 Ngữ pháp 1 · Câu chữ 比 (1) — so sánh hơn

A + 比 + B + 形容词

Công thức cơ bản: A + 比 + B + tính từ ("A hơn B ở điểm nào").

- 他比我大。 **Tā bǐ wǒ dà.**
  Anh ấy lớn hơn tôi. · He is older than me.
- 今天比昨天冷。 **Jīntiān bǐ zuótiān lěng.**
  Hôm nay lạnh hơn hôm qua. · Today is colder than yesterday.

👩‍🏫 **GV:** Dạy theo trình tự: công thức → ví dụ → học viên đặt câu về chính mình. Chữa lỗi ngay trên bảng.

📖 Ngữ pháp 2 · ...比... + tính từ + số lượng — so sánh kèm mức chênh lệch

A + 比 + B + 形容词 + 数量

Thêm số lượng sau tính từ để chỉ "hơn bao nhiêu".

- 他比我大三岁。 **Tā bǐ wǒ dà sān suì.**
  Anh ấy hơn tôi ba tuổi. · He is three years older than me.
- 这件比那件贵十块。 **Zhè jiàn bǐ nà jiàn guì shí kuài.**
  Cái này đắt hơn cái kia mười đồng. · This one costs ten kuai more than that one.

👩‍🏫 **GV:** Dạy theo trình tự: công thức → ví dụ → học viên đặt câu về chính mình. Chữa lỗi ngay trên bảng.

💬 Hội thoại · So sánh tuổi (lượt 1–2)

A

他比我大三岁，你呢？

Tā bǐ wǒ dà sān suì, nǐ ne?

Anh ấy hơn mình ba tuổi, còn bạn?

B

我比他小一岁。

Wǒ bǐ tā xiǎo yí suì.

Mình kém anh ấy một tuổi.

👩‍🏫 **GV:** Lớp nghe audio trọn, sau đó đọc theo từng lượt.

💬 Hội thoại · So sánh tuổi (lượt 1–4)

A

他比我大三岁，你呢？

Tā bǐ wǒ dà sān suì, nǐ ne?

Anh ấy hơn mình ba tuổi, còn bạn?

B

我比他小一岁。

Wǒ bǐ tā xiǎo yí suì.

Mình kém anh ấy một tuổi.

A

你的孩子多大了？

Nǐ de háizi duō dà le?

Con bạn mấy tuổi rồi?

B

五岁。他很喜欢唱歌。

Wǔ suì. Tā hěn xǐhuan chànggē.

🧑‍🏫 **GV:** Lượt cũ mờ dần — lớp tự nhớ lại rồi đối chiếu; sau đó đóng vai theo cặp, đổi chi tiết thành của mình.

💬 Hội thoại · So sánh tuổi (lượt 1–6)

A
他比我大三岁，你呢？
Tā bǐ wǒ dà sān suì, nǐ ne?
Anh ấy hơn mình ba tuổi, còn bạn?

B
五岁。他很喜欢唱歌。
Wǔ suì. Tā hěn xǐhuan chànggē.
Năm tuổi. Cháu rất thích hát.

B
我比他小一岁。
Wǒ bǐ tā xiǎo yí suì.
Mình kém anh ấy một tuổi.

A
真的？他去年会唱歌吗？
Zhēn de? Tā qùnián huì chànggē ma?
Thật à? Năm ngoái cháu đã biết hát chưa?

A
你的孩子多大了？
Nǐ de háizi duō dà le?
Con bạn mấy tuổi rồi?

B
会唱一点儿。他还小。
Huì chàng yìdiǎnr. Tā hái xiǎo.
Biết hát một chút. Cháu còn nhỏ.

👩‍🏫 **GV:** Lượt cũ mờ dần — lớp tự nhớ lại rồi đối chiếu; sau đó đóng vai theo cặp, đổi chi tiết thành của mình.

🎬 Câu nói từ phim · Movie line

谁都可以成为自己想成为的人。

Shuí dōu kěyǐ chéngwéi zìjǐ xiǎng chéngwéi de rén.

Ai cũng có thể trở thành người mình muốn trở thành.

Anyone can be anything.

🎞️ 疯狂动物城 (Zootopia, 2016) — Disney

Thỏ Judy động viên một cậu bé nhỏ: ở thành phố Zootopia, ai cũng có thể trở thành điều mình muốn, dù khởi đầu nhỏ bé thế nào.

🗣️ **Dùng khi nào: Dùng để động viên bạn bè hoặc học sinh khi họ tự ti: đừng tự giới hạn mình vì tuổi nhỏ hay điểm xuất phát.**

👩‍🏫 **GV:** Học viên bắt chước ngữ điệu câu thoại 2 lần; hỏi lớp: câu này dùng với ai, lúc nào?

✏️ Luyện tập 1 · Nối từ với nghĩa

1. 比	A. trẻ con
2. 唱歌	B. có thể, có lẽ
3. 孩子	C. rẻ
4. 可能	D. năm ngoái
5. 便宜	E. nói chuyện
6. 去年	F. bên phải
7. 说话	G. so với
8. 右边	H. hát

👩‍🏫 **GV:** Làm cá nhân 2 phút, chữa theo cặp. Đáp án ở slide đáp án.

✏️ Luyện tập 2 · Điền từ vào chỗ trống

Ngân hàng từ: 比 · 可能 · 便宜 · 去年 · 唱歌 · 右边

- 他 ___ 我大三岁。
- 这件比那件 ___ 十块。
- 他 ___ 会来。
- 孩子很喜欢 ___ 。
- 我 ___ 去北京了。
- 银行在学校的 ___ 。

👩‍🏫 **GV:** Mỗi từ dùng đúng một lần. Học viên yếu được nhìn gợi ý nghĩa trên trang web của bài.

✅ Đáp án luyện tập · Answer key

Nối từ:

1–G · 2–H · 3–A · 4–B · 5–C · 6–D · 7–E · 8–F

Điền từ:

1. 比 · 2. 便宜 · 3. 可能 · 4. 唱歌 · 5. 去年 · 6. 右边

🎉 Tiếp theo: Quiz cuối bài 8 câu trên web (đáp án cân bằng A/B/C/D), kiểm tra giữa chương sau bài giữa chương và bài kiểm tra cuối chương.

🏠 Bài tập về nhà · Homework

- ★ **Dễ A. Nối từ với nghĩa** · Match the words
- ★ **Dễ–Trung bình B. Điền từ vào chỗ trống** · Fill in the blanks
- ★★ **Trung bình C. Chọn đáp án đúng** · Multiple choice
- ★★ **Trung bình D. Đóng vai hội thoại** · Role-play
- ★★★ **Khó E. Viết tự do** · Free writing
- **Ôn tập thêm F. Bài tập bổ sung** · Extra practice

👩‍🏫 **GV:** Dặn lớp: phần tự chấm làm ngay trên web; bài viết nộp buổi sau, ghi âm gửi file để GV sửa phát âm.

🎟️ Exit ticket · Tổng kết

- Nói 1 câu so sánh tuổi trong nhà: ___比___大/小___岁。
- Nói 1 câu so sánh giá hai món đồ bằng 比。
- Hỏi 1 người bạn: 你的孩子多大了？ (hoặc hỏi tuổi em nhỏ).

✅ Đạt: học viên hoàn thành 3 yêu cầu trên mà không nhìn sách.
Buổi sau: Bài 12 · 你穿得太少了 · Bạn mặc ít quá rồi